

Biểu phí Dịch vụ

Có hiệu lực từ ngày 30 tháng 01 năm 2010

Tài khoản Linh hoạt và Tài khoản Doanh nghiệp

Loại tiền	VND	USD	AUD
Tất cả các mức phí được niêm yết bằng loại tiền của tài khoản và chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng			
Phí Quản lý Tài khoản			
Phí quản lý tài khoản hàng tháng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Số dư mở tài khoản tối thiểu	1.000.000	250	250
Phí mở tài khoản	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Phí duy trì tài khoản đồng sở hữu	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Phí đóng tài khoản	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Phí Giao dịch tại chi nhánh			
Nộp tiền - VND	Miễn phí	Tỷ giá quy đổi thành USD	Tỷ giá quy đổi thành AUD
Nộp tiền - Ngoại tệ	Tỷ giá quy đổi thành VND	Miễn phí	Miễn phí
Rút tiền - VND	Miễn phí	Tỷ giá quy đổi thành VND	Tỷ giá quy đổi thành VND
Rút tiền - ngoại tệ	Không áp dụng	0,20% (tối thiểu 1,00)	0,20% (tối thiểu 1,00)
Xác nhận chuyển khoản thành công	30.000	2,00	2,00
Xác nhận số dư - tại chi nhánh	50.000	3,00	3,00
Xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	50.000	3,00	3,00
Phí kiểm đếm ngoại tệ			
Đổi sang Đồng Việt Nam			
Khách hàng của Tập đoàn Commonwealth Bank	Không áp dụng	Miễn phí	Miễn phí
Khách hàng vắng lai	Không áp dụng	0,30% (tối thiểu 1,00)	0.30% (tối thiểu 1,00)
Đổi sang ngoại tệ			
Khách hàng của Tập đoàn Commonwealth Bank	0,30% (tối thiểu 16.000)	0,30% (tối thiểu 1,00)	0,30% (tối thiểu 1,00)
Khách hàng vắng lai	0,30% (tối thiểu 16.000)	0,30% (tối thiểu 1,00)	0,30% (tối thiểu 1,00)
Phí Giao dịch qua ATM			
<u>Tại các máy ATM của ngân hàng CBA tại Việt Nam</u>			
Rút tiền	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Kiểm tra số dư	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Chuyển khoản (cùng hệ thống)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
<u>Tại các máy ATM thuộc mạng lưới VNBC</u>			
Rút tiền	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Kiểm tra số dư	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
<u>Tại các máy ATM của Ngân hàng CBA tại Úc</u>			
Rút tiền	50.000	3,00	3,00
Kiểm tra số dư	10.000	0,75	0,75
<u>Giao dịch qua mạng lưới Maestro Cirrus</u>			
Rút tiền qua ATM	60.000	3,75	3,75
Kiểm tra số dư / giao dịch bị từ chối	10.000	0,75	0,75
Thanh toán tại điểm bán hàng (POS)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Thẻ ATM			
Phát hành thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Đổi thẻ ATM (trước khi hết hạn)	80.000	5,00	5,00
Sao kê tài khoản			
Thông báo / Sao kê định kỳ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
Thông báo / Sao kê bổ sung (nhận từ chi nhánh)	32.000	2,00	2,00
Thông báo / Sao kê bổ sung (gửi thư/fax trong nước)	50.000	3,00	3,00
Thông báo / Sao kê bổ sung (gửi fax ra nước ngoài)	80.000	5,00	5,00
Thông báo / Sao kê bổ sung (gửi thư ra nước ngoài)	80.000	5,00	5,00

Biểu phí Dịch vụ

Có hiệu lực từ ngày 30 tháng 1 năm 2010

Tài khoản Đầu tư An toàn và Sổ tiết kiệm

Loại tiền	VND	USD	AUD
Tất cả các mức phí được niêm yết bằng loại tiền của tài khoản và chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng			

Rút tiền đưa vào Sổ tiết kiệm

Chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng sang Sổ tiết kiệm			
Kỳ hạn 1 tuần	Miễn phí	0,2% (tối thiểu 1,00)	0,2% (tối thiểu 1,00)
Những kỳ hạn khác	Miễn phí	0,1% (tối thiểu 1,00)	0,1% (tối thiểu 1,00)

Tất toán tài khoản trước hạn

Tất toán khoản trong tuần đầu tiên của kỳ hạn	Áp dụng lãi suất 0,00%	Áp dụng lãi suất 0,00%	Áp dụng lãi suất 0,00%
Tất toán tài khoản sau tuần đầu tiên: của kỳ hạn	Điều chỉnh lãi suất xuống mức đang áp dụng trên khoản Linh hoạt bằng VNĐ cho thời hạn đầu tư thực tế	Điều chỉnh lãi suất xuống mức đang áp dụng trên khoản Linh hoạt bằng USD cho thời hạn đầu tư thực tế	Điều chỉnh lãi suất xuống mức đang áp dụng trên khoản Linh hoạt bằng AUD cho thời hạn đầu tư thực tế

Phí Dịch vụ Chung và Giao dịch Séc

Loại tiền	VND	USD	AUD
Tất cả các mức phí được niêm yết bằng loại tiền của tài khoản và chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng			

Dịch vụ Chung

Giữ hộ chứng từ giao dịch (nhận tại chi nhánh) - thường niên	240.000	15,00	15,00
<u>Tra soát (tính theo chứng từ)</u>			
Chứng từ trong vòng 12 tháng gần nhất	32.000	2,00	2,00
Chứng từ quá 12 tháng	320.000	20,00	20,00

Giao dịch Séc

Séc ngân hàng/Séc bảo chi	40.000	Không áp dụng	Không áp dụng
<u>Chỉ áp dụng cho Tài khoản Doanh nghiệp</u>			
Phát hành sổ séc (25 séc)	40.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Séc mất khả năng thanh toán (mỗi séc)	240.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Thông báo ngừng thanh toán séc (từng lần)	80.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Phí lĩnh tiền mặt	20.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Phí thanh toán séc nhờ thu gửi đến (mỗi séc)	30.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Phí thanh toán séc nhờ thu gửi đi (mỗi séc):			
Trong nước	40.000	Không áp dụng	Không áp dụng
Cộng phí bưu điện/chuyển phát nhanh	Phí phát sinh thực tế	Không áp dụng	Không áp dụng

Séc và hối phiếu AUD

Phí nhờ thu - Khách hàng (CBA VN)	0,5% (tối thiểu 160.000) + phí bưu điện 80.000	0,5% (tối thiểu 10,00) + 5,00 phí bưu điện	0,5% (tối thiểu 10,00) + 5,00 phí bưu điện
Phí bị từ chối thanh toán	AUD45,00	AUD45,00	AUD45,00

Séc du lịch American Express

Loại tiền	EUR	USD	AUD
Tất cả các mức phí được niêm yết bằng loại tiền của tài khoản và chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng			

Séc du lịch American Express

Phí đổi tiền mặt - Khách hàng (CBA VN hoặc CBA Úc)	2,00% (tối thiểu EUR 1,50)	2,00% (tối thiểu USD 2,00)	2,00% (tối thiểu AUD 2,00)
Phí đổi tiền mặt - Khách hàng vắng lai	2,00% (tối thiểu EUR 3,00)	2,00% (tối thiểu USD 4,00)	2,00% (tối thiểu AUD 4,00)

Biểu phí Dịch vụ

Có hiệu lực từ ngày 30 tháng 01 năm 2010

Phí Thanh toán			
Loại tiền	VND	USD	AUD
Tất cả các mức phí được niêm yết bằng loại tiền của tài khoản và chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng			
Chuyển tiền / Chuyển khoản			
<u>Nhận tiền đến (trong nước)</u>	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
<u>Nhận tiền đến (từ nước ngoài)*</u>			
Ghi có vào tài khoản	32.000	2,00	2,00
Nhận tiền tại quầy			
Tại ngân hàng Commonwealth chi nhánh Tp. HCM	0,05% (tối thiểu 32.000, tối đa 1.600.000)	0,2% (tối thiểu 5,00; tối đa 200)	0,2% (tối thiểu 5,00; tối đa 200)
Tại ngân hàng khác trong Tp. HCM/ Hà Nội	50.000	5,00	5,00
Tại ngân hàng khác ngoài Tp. HCM/Hà Nội	80.000	10,00	10,00
<u>Chuyển tiền đi (trong nước)</u>			
Khách hàng (CBA VN)			
trong Tp. HCM/Hà Nội	15.000	1,00	1,00
ngoài Tp. HCM/Hà Nội	0,01% (tối thiểu 30.000)	0,1% (tối thiểu 2,00)	0,1% (tối thiểu 2,00)
Khách hàng vãng lai			
trong Tp. HCM/Hà Nội	80.000	5,00	5,00
ngoài Tp. HCM/Hà Nội	0,2% (tối thiểu 160.000, tối đa 3.200.000)	0,2% (tối thiểu 10,00, tối đa 200)	0,2% (tối thiểu 10,00, tối đa 200)
Sửa đổi lệnh thanh toán	30.000	2,00	2,00
Hủy lệnh thanh toán	30.000	2,00	2,00
<u>Chuyển tiền đi (nước ngoài)</u>			
Khách hàng (CBA VN)	0,20% (tối thiểu 80.000, tối đa 2.400.000)	0,20% (tối thiểu 5,00, tối đa 150)	0,20% (tối thiểu 5,00, tối đa 150)
Khách hàng vãng lai	0,30% (tối thiểu 160.000, tối đa 3.200.000)	0,30% (tối thiểu 10,00, tối đa 200)	0,30% (tối thiểu 10,00, tối đa 200)
Sửa đổi lệnh thanh toán	80.000	5,00	5,00
Hủy lệnh thanh toán	80.000	5,00	5,00
Hối phiếu			
<u>Hối phiếu thanh toán ngoài lãnh thổ Việt Nam</u>			
Phát hành hối phiếu	160.000	10,00	10,00
Hủy hối phiếu	240.000	15,00	15,00
<u>Hối phiếu thanh toán trên lãnh thổ Việt Nam</u>			
Khách hàng (CBA VN)	80.000	5,00	5,00
Khách hàng vãng lai	1,00% (tối thiểu 160.000)	1,00% (tối thiểu 10,00)	1,00% (tối thiểu 10,00)
Chỉ dẫn thanh toán định kỳ (phí chuyển khoản áp dụng cho từng giao dịch theo nơi chuyển đến)			
Chỉ dẫn thanh toán định kỳ mới	80.000	5,00	5,00
Thay đổi chỉ dẫn thanh toán định kỳ	80.000	5,00	5,00

Biểu phí dịch vụ có thể được thay đổi theo quy định của ngân hàng chúng tôi. Vui lòng liên hệ với chúng tôi để nhận biểu phí dịch vụ hiện hành. Toàn bộ các điều khoản và điều kiện sẽ được cung cấp theo yêu cầu.

Các mức phí trên đây chưa bao gồm phí mà các chi nhánh, đại lý hoặc ngân hàng ở nước ngoài của chúng tôi áp dụng đối với một giao dịch.

Tất cả các tài khoản và giao dịch đều phải tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Để biết thêm thông tin chi tiết về bất kỳ sản phẩm dịch vụ nào, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Hán Nam

Điện Thoại: 84-8-3824 1525

Số 65 Nguyễn Du

Fax: 84-8-3824 2703

Quận 1

Email: customerservice@commbank.com.vn

Thành phố Hồ Chí Minh

Web: www.commbank.com.vn

Commonwealth Bank of Australia - ABN 48 123 123 124